

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX  
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY  
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

# **BÁO CÁO**

# **TÀI CHÍNH**

## **HỢP NHẤT**

## **QUÝ IV NĂM 2014**

*Nơi Nhận* : .....

*Ngày Nhận* : .....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2014

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>72 289 992 346</b>	<b>63 691 200 452</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>22 210 007 113</b>	<b>21 309 274 337</b>
1. Tiền	111	V.01	15 210 007 113	8 809 274 337
2. Các khoản tương đương tiền	112		7 000 000 000	12 500 000 000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30 091 484 456</b>	<b>27 387 230 889</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		28 405 701 259	23 932 129 330
2. Trả trước cho người bán	132		913 747 675	415 664 507
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 204 518 340	3 471 919 870
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		( 432 482 818)	( 432 482 818)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15 709 109 463</b>	<b>14 742 982 844</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15 709 109 463	14 742 982 844
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4 279 391 314</b>	<b>251 712 382</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75 553 280	76 572 696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 472 110 386	21 583 800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	151 990 583	17 955 886
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	579 737 065	135 600 000
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>213 989 887 798</b>	<b>170 465 356 039</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>213 651 585 798</b>	<b>170 095 659 864</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	213 539 660 769	170 095 659 864
- Nguyên giá	222		309 076 903 142	240 031 289 543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		( 95 537 242 373)	( 69 935 629 679)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	111 925 029	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>327 802 000</b>	<b>327 802 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	327 802 000	327 802 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10 500 000</b>	<b>41 894 175</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		31 394 175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	10 500 000	10 500 000
<b>Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>286 279 880 144</b>	<b>234 156 556 491</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>158 821 905 264</b>	<b>116 226 951 493</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>53 296 405 264</b>	<b>37 430 701 493</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	21 557 000 000	14 365 000 000
2. Phải trả người bán	312		14 994 201 607	11 658 539 505
3. Người mua trả tiền trước	313		908 046 000	9 410 663
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2 186 781 116	2 114 847 371
5. Phải trả người lao động	315		8 880 324 628	6 692 063 698
6. Chi phí phải trả	316	V.17	23 510 909	32 888 530
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4 610 840 109	1 897 313 958
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		135 700 895	660 637 768
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>105 525 500 000</b>	<b>78 796 250 000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	105 525 500 000	78 796 250 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>127 457 974 880</b>	<b>117 929 604 998</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>127 457 974 880</b>	<b>117 929 604 998</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	108 172 380 000	96 599 020 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518 666 555	518 666 555
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2 961 771 307	5 317 421 307
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 665 122 482	4 102 992 233
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11 140 034 536	11 391 504 903
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>286 279 880 144</b>	<b>234 156 556 491</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				


Ngày in: 26/01/2015. Giờ in: 10:14:17

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

  
Lê Quang Vinh

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Đặng Thị Xuân Hương



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phan Văn Kỳ

Lập, Ngày 26 tháng 01 năm 2015



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mẫu biểu: B02-DN

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	93 237 527 139	97 733 131 743	371 541 179 106	354 861 358 333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	93 237 527 139	97 733 131 743	371 541 179 106	354 861 358 333
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	80 434 801 860	89 808 371 454	335 334 743 773	327 129 476 186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12 802 725 279	7 924 760 289	36 206 435 333	27 731 882 147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	219 084 251	268 430 788	983 780 460	1 384 317 504
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2 529 292 271	1 482 320 019	8 093 565 317	5 353 458 843
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 062 192 271	1 545 744 356	6 896 208 384	4 299 600 624
8. Chi phí bán hàng	24			353 022 419	310 179 029	1 763 959 699
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 172 073 194	2 855 569 981	13 919 523 974	11 359 057 796
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		6 320 444 065	3 502 278 658	14 866 947 473	10 639 723 313
11. Thu nhập khác	31		1 957 036 441	5 147 697 885	8 200 203 513	11 061 011 883
12. Chi phí khác	32		1 917 248 065	4 833 389 478	2 985 182 506	6 782 241 636
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		39 788 376	314 308 407	5 215 021 007	4 278 770 247
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6 360 232 441	3 816 587 065	20 081 968 480	14 918 493 560
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 623 516 830	1 004 554 286	4 774 150 271	3 675 888 584
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		4 736 715 611	2 812 032 779	15 307 818 209	11 242 604 976
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1 415	1 164

Ngày in: 26/01/2015. Giờ in: 10:14:30

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm 2015

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Phạm Văn Học

Le Quang Vinh

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
Đông Thị Quỳ Nhung



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## Năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
- + Vận tải xăng dầu đường thủy : vận tải xăng, dầu, dầu nhớt, dầu thô, khí hoá lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp phương tiện vận tải thủy (trừ thiết kế phương tiện vận tải).
- Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh:
  - + Bán lẻ xăng dầu, dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn, sản phẩm làm mát động cơ.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động :
  - + Cung ứng và quản lý thuyền viên
- Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan:
  - + Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế. Mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhớt, than. Kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
  - + Bán buôn sắt thép tấm, lá dẹt, sắt thép dạng hình. Mua bán kim loại màu, sắt thép.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp:
  - + Lắp đặt máy móc và thiết bị kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
  - + Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu. Đại lý tàu biển).
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (bán lẻ dầu hoá).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

- + Bán buôn cao su, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp).
- Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc thiết bị
- + Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản ; sửa chữa nâng cấp phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá ; sửa chữa kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa giàn khoan, các thiết bị dầu khí, kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Đại lý, môi giới, đấu giá
  - + Đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí. Đại lý mua bán sản phẩm cho tàu, thuyền nước ngoài. Đại lý môi giới nhiên liệu.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
  - + Xây dựng kho xăng dầu.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chi tiết cho vận tải đường thủy
  - + Cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, ứng cứu tràn dầu. Dịch vụ súc vệ sinh tàu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh), súc rửa tàu. Hoạt động cứu hộ đường thủy. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, vận tải thủy nội địa. Thuê tàu vận tải. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu.
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa
  - + Vận tải xăng, dầu, dầu nhớt, dầu thô, khí hoá lỏng, hóa chất lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác
  - + Kinh doanh vật tư, thiết bị giàn khoan và các thiết bị phục vụ cho ngành dầu khí. Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho ngành thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.
- Đóng tàu và cầu kiện nổi
  - + Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá (không hoạt động tại trụ sở).

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được hạch toán theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 năm
- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	07 – 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

125  
NG  
PH  
XI  
TỔNG  
TRU  
ANH

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

##### ***Ghi chú:***

STT	Chỉ tiêu	QUÝ IV/2014	QUÝ IV/2013	TĂNG/ (GIẢM)	TĂNG/ (GIẢM)
1	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.320.444.065	3.502.278.658	2.818.165.407	80%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	6.360.232.441	3.816.587.065	2.543.645.376	67%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	4.736.715.611	2.812.032.779	1.924.682.832	68%

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2014 tăng so với quý IV năm 2013 là 1.924.682.832 đồng tương đương 68% do:

*Tháng 08/2014, Công ty đầu tư tàu Long Phú 18, nguồn hàng vận tải tăng, tăng ngày tàu tốt và ngày tàu vận doanh, nên doanh thu vận tải tăng. Đồng thời, Công ty cũng tiết kiệm chi phí đầu vào dịch vụ vận tải. Do đó, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh, dẫn đến lợi nhuận trước thuế và sau thuế của Công ty tăng cao so với cùng kỳ năm trước.*

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>01. Tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>22 210 007 113</b>	<b>21 309 274 337</b>
- Tiền mặt		345 379 159	188 248 825
+ Tiền Việt Nam		345 379 159	188 248 825
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		21 864 627 954	21 121 025 512
+ Tiền Việt Nam		17 892 479 537	20 586 825 227
+Ngoại tệ		3 972 148 417	534 200 285
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ biểu số 10)</b>	<b>V.02</b>		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
<b>02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>	<b>V.02a</b>		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>V.03</b>	<b>30 091 484 456</b>	<b>27 387 230 889</b>
- Phải thu của khách hàng		28 405 701 259	23 932 129 330
- Trả trước cho người bán		913 747 675	415 664 507
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		1 204 518 340	3 471 919 870
- Dự phòng phải thu khó đòi		( 432 482 818)	( 432 482 818)
<b>04. Hàng tồn kho</b>	<b>V.04</b>	<b>15 709 109 463</b>	<b>14 742 982 844</b>
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		14 934 992 899	14 152 073 653
- Công cụ, dụng cụ			
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		774 116 564	294 918 221
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			295 990 970
+ Xăng dầu			295 990 970

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
+ Hoá dầu			
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác			
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05.Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06 )	V05		
05a.Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	579 737 065	135 600 000
- Tạm ứng		579 737 065	135 600 000
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ; ký cược ngắn hạn			
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08.Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01 )	V.08		
09.Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10.Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11.Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12.Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Chi tiết tại Phụ biểu số 11)	V.13		
14.Chi phí trả trước dài hạn	V.14		31 394 175
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác			31 394 175
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a	10 500 000	10 500 000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		10 500 000	10 500 000
- Tài sản dài hạn khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>V.15</b>	<b>21 557 000 000</b>	<b>14 365 000 000</b>
<b>15.1. Vay ngắn hạn</b>			
- Vay ngân hàng			
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
<b>15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		<b>21 557 000 000</b>	<b>14 365 000 000</b>
- Ngân hàng		21 557 000 000	14 365 000 000
+ Tiền Việt Nam		6 988 000 000	
+ Ngoại tệ		14 569 000 000	14 365 000 000
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)</b>	<b>V.16</b>		
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>V.17</b>	<b>23 510 909</b>	<b>32 888 530</b>
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			
- Chi phí phải trả khác		23 510 909	32 888 530
<b>17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ</b>	<b>V.17a</b>		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>V.18</b>	<b>4 610 840 109</b>	<b>1 897 313 958</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		409 172 462	426 997 230
- Bảo hiểm xã hội		44 263 738	54 315 600
- Bảo hiểm y tế		4 132 654	26 671 268
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		144 000 000	144 000 000
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4 008 011 038	1 240 652 535
- Bảo hiểm thất nghiệp		1 260 217	4 677 325
<b>19- Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>V.19</b>		
<b>19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty</b>			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
<b>19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty</b>			
<b>19a. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>V.19a</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>	<b>V.20</b>	<b>105 525 500 000</b>	<b>78 796 250 000</b>
<b>a - Vay dài hạn</b>		<b>105 525 500 000</b>	<b>78 796 250 000</b>
- Vay Ngân hàng		105 525 500 000	78 796 250 000
+ Tiền Việt Nam		40 179 250 000	
+ Tiền ngoại tệ		65 346 250 000	78 796 250 000
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
<b>b - Nợ dài hạn</b>			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
<b>* Các khoản nợ thuê tài chính ( Chi tiết tại Phụ lục số 07)</b>			
<b>21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>V.21</b>		
<b>a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
<b>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
<b>22. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.22</b>		
<b>a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)</b>			
<b>b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)</b>			
<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)</b>			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
<b>d-Cổ tức</b>			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
<b>đ-Cổ phiếu</b>			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10 817 238	9 659 902
+ Cổ phiếu thường		10 817 238	9 659 902
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05 )			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09 )			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

82  
 NO  
 J P  
 LI X  
 3M  
 TEN  
 ANH



Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
	1	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCD hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	724 111 385	1 353 869 158	231 284 005 308	229 440 108	6 439 863 584	240 031 289 543
Số tăng trong năm	13			70 377 500 000			70 377 500 000
- Mua sắm mới	131			70 377 500 000			70 377 500 000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	132						
- DDNB TCTY	133						
- DDNB Cty	134						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14		78 730 158	1 253 156 243			1 331 886 401
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142		78 730 158	1 253 156 243			1 331 886 401
- DDNB TCTY	143						
- DDNB Cty	144						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	15	724 111 385	1 275 139 000	300 408 349 065	229 440 108	6 439 863 584	309 076 903 142
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	536 982 243	1 085 693 038	65 550 153 264	229 440 108	2 533 361 026	69 935 629 679
Số tăng trong năm	18	72 671 551	113 414 218	26 178 980 093		568 433 233	26 933 499 095
- Khấu hao trong năm	181	72 671 551	113 414 218	26 178 980 093		568 433 233	26 933 499 095
- DDNB TCTY	182						
- DDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19		78 730 158	1 253 156 243			1 331 886 401
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192		78 730 158	1 253 156 243			1 331 886 401
- DDNB TCTY	193						
- DDNB Cty	194						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	609 653 794	1 120 377 098	90 475 977 114	229 440 108	3 101 794 259	95 537 242 373
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	187 129 142	268 176 120	165 733 852 044		3 906 502 558	170 095 659 864
- Tại ngày cuối kỳ	23	114 457 591	154 761 902	209 932 371 951		3 338 069 325	213 539 660 769

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09



b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐNB TCTY	ĐNB CTY		ĐNB TCTY	ĐNB CTY	
<b>IVốn chủ sở hữu</b>	<b>1</b>	<b>117 929 604 998</b>	<b>24 775 524 785</b>			<b>15 247 154 903</b>			<b>127 457 974 880</b>
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	96 599 020 000	11 573 360 000						108 172 380 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	49 471 960 000	5 936 620 000						55 408 580 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	47 127 060 000	5 636 740 000						52 763 800 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	518 666 555							518 666 555
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106								
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	5 317 421 307	1 500 000 000			3 855 650 000			2 961 771 307
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	4 102 992 233	562 130 249						4 665 122 482
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	11 391 504 903	11 140 034 536			11 391 504 903			11 140 034 536
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	11 391 504 903				11 391 504 903			
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		11 140 034 536						11 140 034 536
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
<b>II/Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>2</b>								
1-Quỹ khen thưởng	21								
2-Quỹ phúc lợi	22								
- Quỹ phúc lợi	221								
- Quỹ phúc lợi đã đầu tư	222								
3- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	23								
4-Nguồn kinh phí	24								
5-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận Chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>84,000,000,000</b>	<b>518,666,555</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5,661,092,513</b>	<b>3,333,821,248</b>	<b>15,383,419,706</b>	<b>108,897,000,022</b>
- Tăng vốn trong năm nay	12,599,020,000				(2,519,490,000)		(10,079,530,000)	-
- Lợi nhuận trong năm nay					2,324,248,721	769,170,985	(3,093,419,706)	11,242,604,976
- Trích các quỹ							(2,000,000,000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(210,000,000)	(2,000,000,000)
- Thường ban điều hành							(210,000,000)	(210,000,000)
- Tăng/ Giảm khác					(148,429,927)		148,429,927	-
<b>Số dư 31/12/2013</b>	<b>96,599,020,000</b>	<b>518,666,555</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5,317,421,307</b>	<b>4,102,992,233</b>	<b>11,391,504,903</b>	<b>117,929,604,998</b>
<b>Số dư 01/01/2014</b>	<b>96,599,020,000</b>	<b>518,666,555</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5,317,421,307</b>	<b>4,102,992,233</b>	<b>11,391,504,903</b>	<b>117,929,604,998</b>
- Tăng vốn trong kỳ	11,573,360,000				(3,855,650,000)		(7,717,710,000)	-
- Lợi nhuận trong kỳ					1,500,000,000	562,130,249	(2,062,130,249)	15,307,818,208
- Trích các quỹ							(1,452,553,127)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(4,326,895,200)	(1,452,553,127)
- Chia cổ tức đợt 1 năm 2014 (4%)							(4,326,895,200)	(4,326,895,200)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>108,172,380,000</b>	<b>518,666,555</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,961,771,307</b>	<b>4,665,122,482</b>	<b>11,140,034,535</b>	<b>127,457,974,879</b>

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	17 955 886	2 114 847 371	13 714 852 779	13 652 751 827	151 990 583	2 186 781 116
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		862 093 930	6 878 356 860	6 579 527 218		563 264 288
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			598 977 742	598 977 742		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			205 833 815	205 833 815		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		1 004 554 285	4 666 551 884	5 285 514 427		1 623 516 828
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	17 955 886	3 649 156	811 384 812	673 700 959	151 990 583	
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18		244 550 000	545 747 666	301 197 666		
9. Các loại thuế khác	19			8 000 000	8 000 000		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	17 955 886	2 114 847 371	13 714 852 779	13 652 751 827	151 990 583	2 186 781 116

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu số 08: Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tên chỉ tiêu	Mã TM	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
PSC - Nha dot Trung Tam Moi Truong		111 925 029	

PHỤ BIỂU SỐ 08

**Phụ biểu số 11: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>				
- Cty TNHH ITV TM - VT Petrolimex				
- Cty TNHH ITV ĐT - TM Petrolimex				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
<b>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
<b>C. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>30,560</b>	<b>327,802,000</b>	<b>30,560</b>	<b>327,802,000</b>
- Đầu tư cổ phiếu	30,560	327,802,000	30,560	327,802,000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				

32  
NG  
PH  
XI  
NG  
R01  
VH-

**12. Thông tin về các bên liên quan***Đơn vị tính: VND*

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Doanh thu vận tải	237,222,187,205
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Doanh thu sửa chữa tàu	544,660,000
		Chia cổ tức bằng cổ phiếu (395,775 CP)	3,957,750,000
		Phát hành cổ phiếu thưởng (197,887 CP)	1,978,870,000

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu/ (phải trả)</u>
Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu cước vận tải	16,263,725,716
		Phải trả về hao hụt hàng hóa	(37,793,256)
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Phải thu về sửa chữa tàu	295,977,000
		Cổ tức phải trả (4%)	(2,216,343,200)

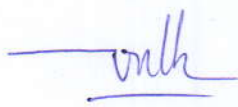
28  
Y  
-M  
IGI  
HỦ  
ME  
2.KC





- Cổ tức, lợi nhuận được chia		48,896,000	48,896,000
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		8,430,279	13,803,993
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
<b>30. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>VI.30</b>	<b>8,093,565,317</b>	<b>5,353,458,843</b>
- Lãi tiền vay		6,896,208,384	4,299,600,624
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		731,106,933	14,958,219
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		466,250,000	1,038,900,000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác			
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>VI.31</b>	<b>4,774,150,271</b>	<b>3,675,888,584</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		4,774,150,271	3,675,888,584
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
<b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>VI.32</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>337,854,313,316</b>	<b>271,113,451,527</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		201,322,883,867	157,038,932,792
- Chi phí nhân công		50,677,319,979	37,060,733,218
Trong đó: Chi phí tiền lương		45,673,170,101	32,392,188,778
- Chi phí khấu hao TSCĐ		26,933,499,095	21,392,196,338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		56,306,286,388	52,488,003,413
- Chi phí khác bằng tiền		2,614,323,987	3,133,585,766

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Lê Quang Vinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Đặng Thị Xuân Hương

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phan Văn Kỳ